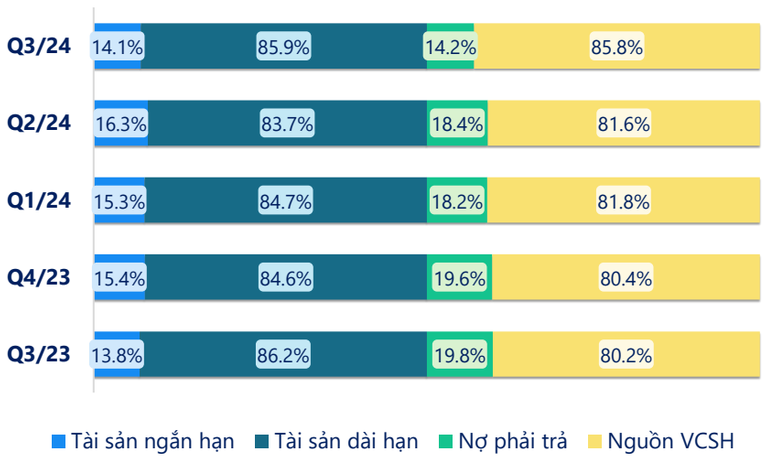
FireAnt

CTCP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (UPCOM: PSP)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
SL cổ phiếu LH	40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	966,060
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	440
P/E	41.9
EPS	263

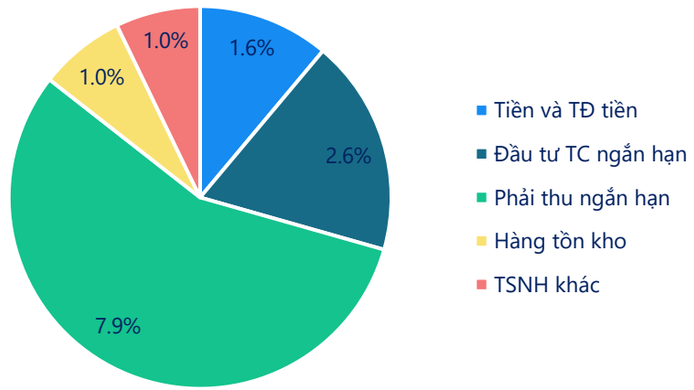
	YTD	1T	3T	6T
PSP	37.5%	0.0%	3.8%	25.0%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



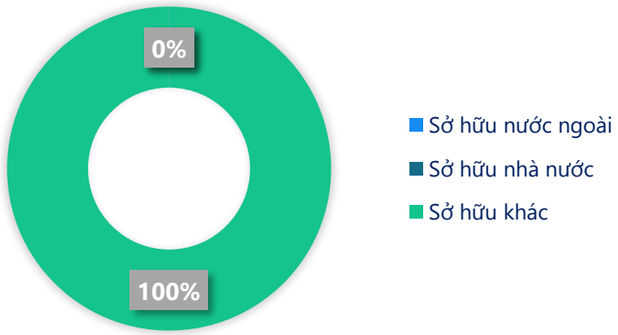
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



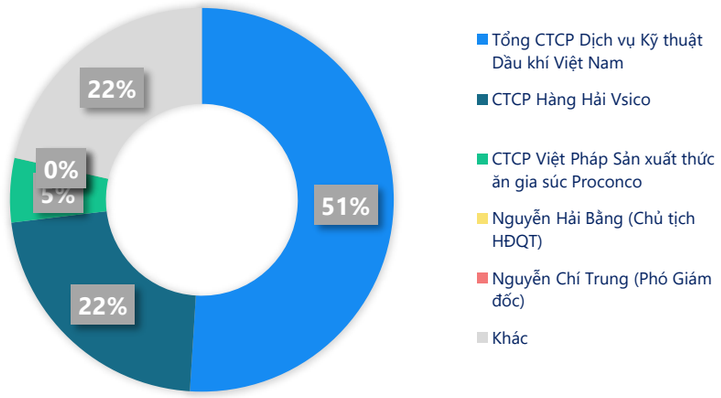
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



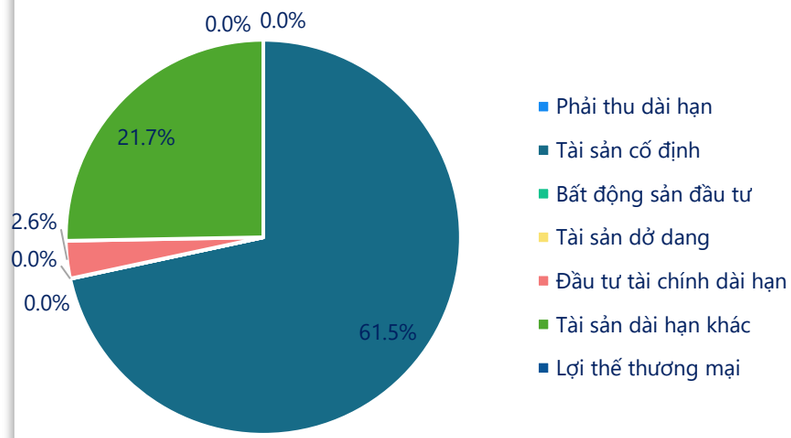
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

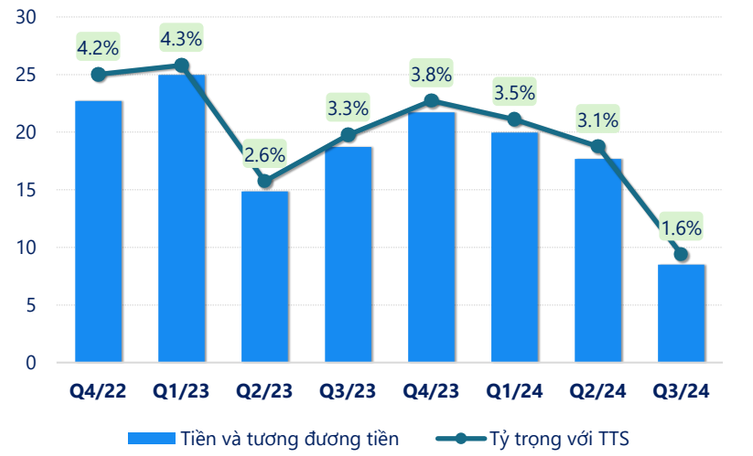


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

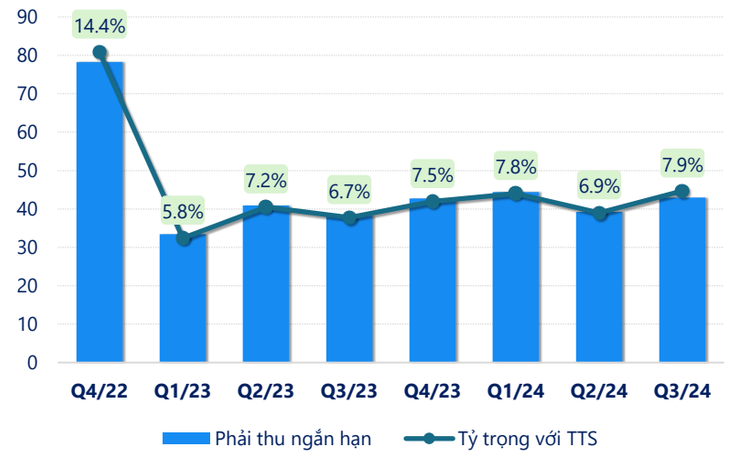
CTCP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (UPCOM: PSP)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



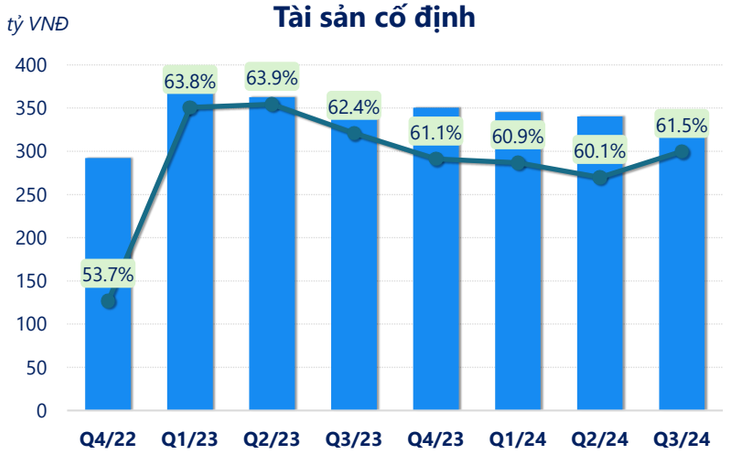
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



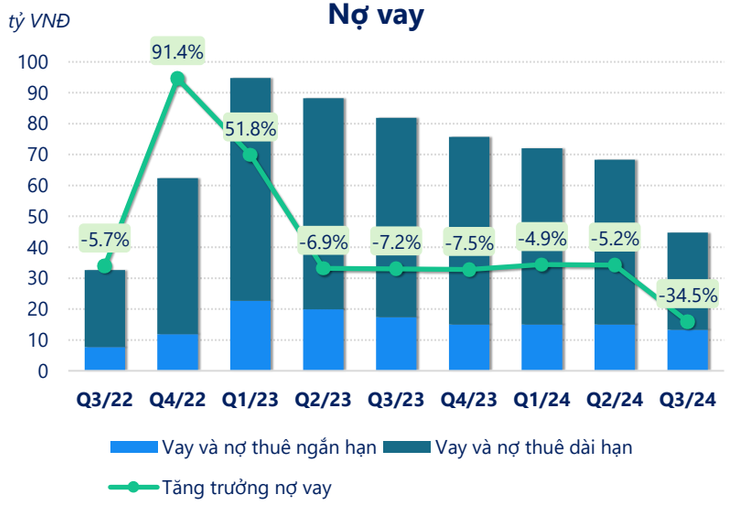
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



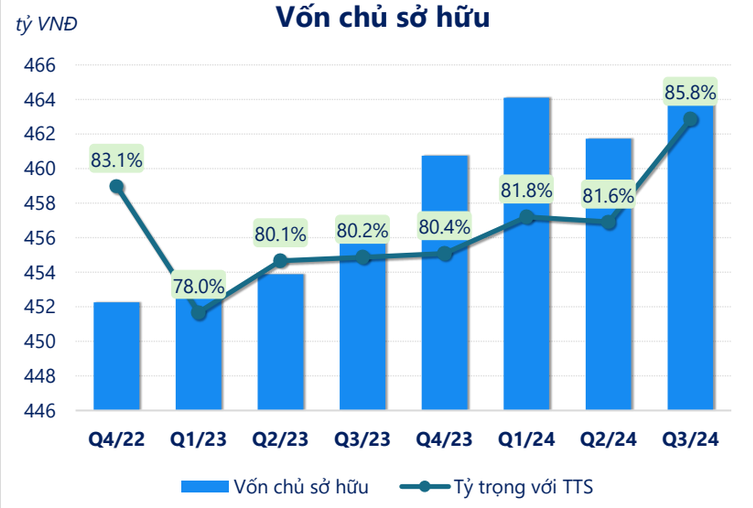
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

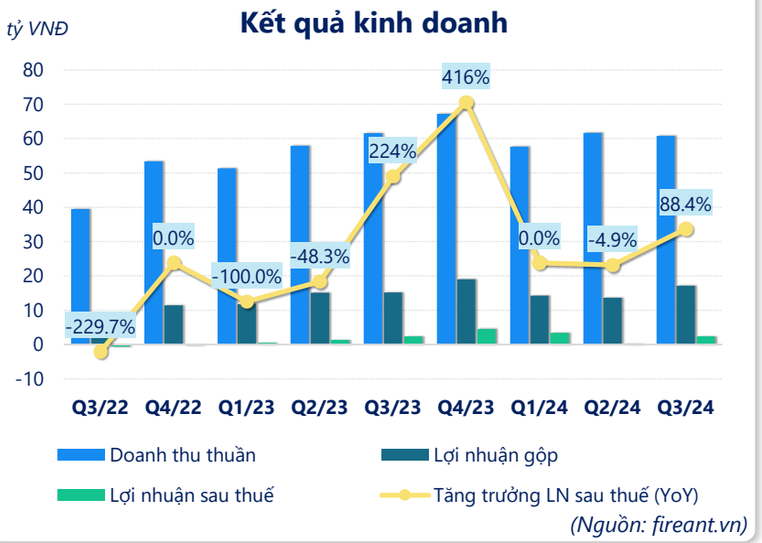


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

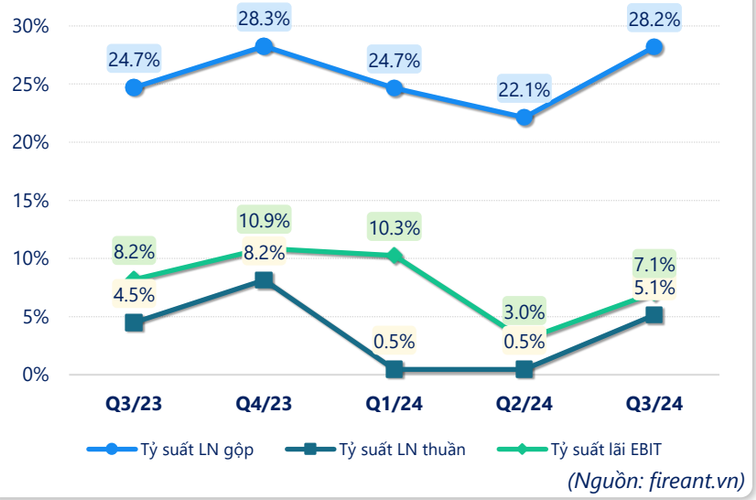
CTCP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (UPCOM: PSP)

Kết quả kinh doanh



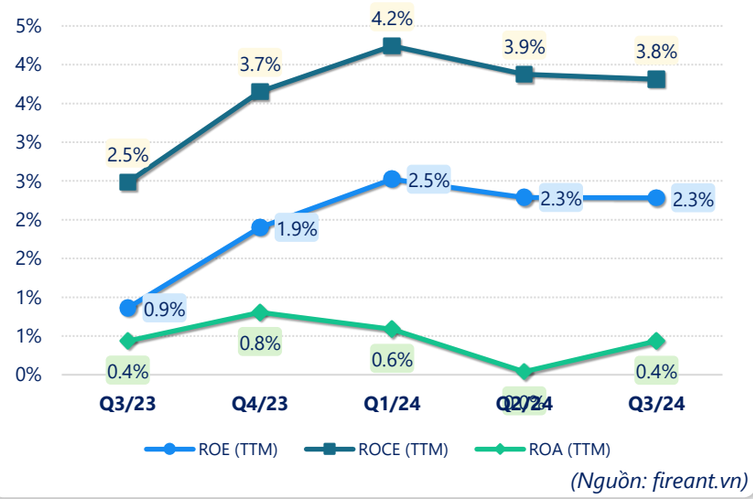
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



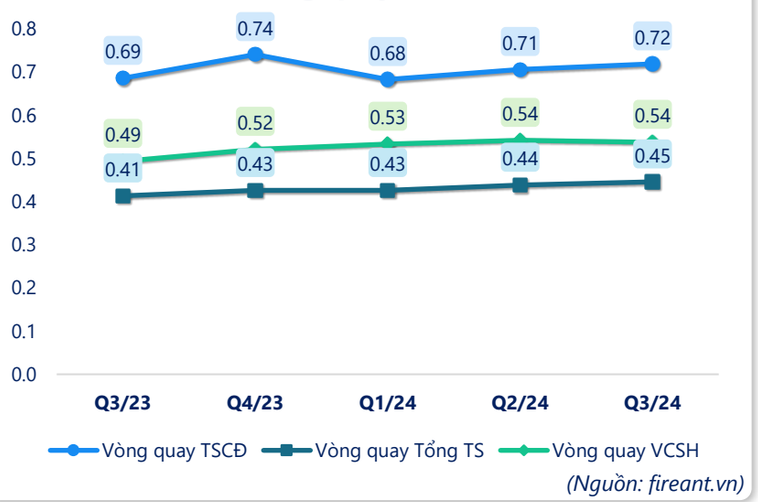
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



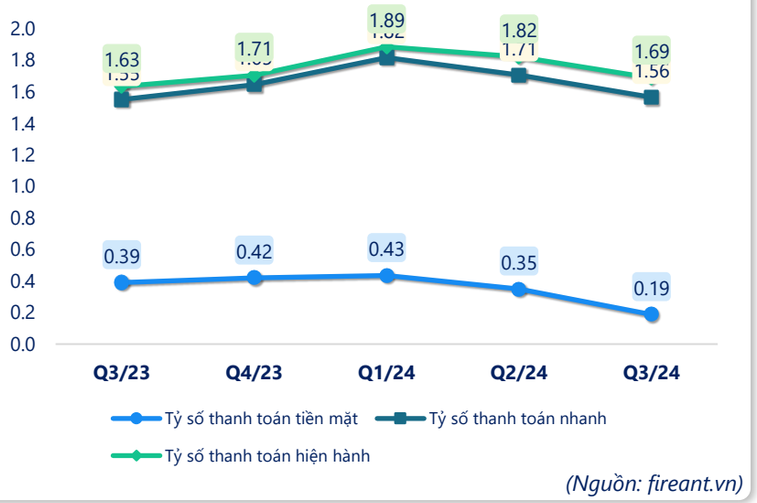
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



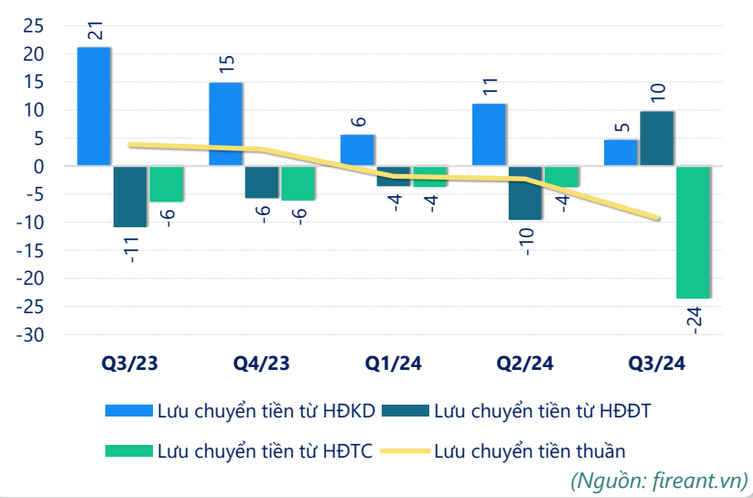
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (UPCOM: PSP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**541**	**573**	**-5.6%**
Tài sản ngắn hạn	76.5	88.1	-13.2%
Tiền và tương đương tiền	8.49	21.7	-60.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.0	14.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	43.0	42.5	1.1%
Hàng tồn kho	5.56	3.11	78.9%
Tài sản ngắn hạn khác	5.48	6.80	-19.4%
Tài sản dài hạn	**464**	**485**	**-4.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	333	350	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.09	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.3	14.8	-4.0%
Tài sản dài hạn khác	**117**	**120**	**-2.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	76.8	112	-31.7%
Nợ ngắn hạn	**45.3**	**51.6**	**-12.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.3	15.0	-11.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.5	23.0	-37.0%
Nợ dài hạn	31.5	60.8	-48.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	31.5	60.8	-48.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**464**	**461**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**464**	**461**	**0.7%**
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	61.5	67.2	57.6	61.6	60.8
Giá vốn hàng bán	46.3	48.2	43.4	48.0	43.6
Lợi nhuận gộp	15.2	19.0	14.2	13.6	17.1
Doanh thu HĐTC	0.24	0.57	0.39	0.38	0.29
Chi phí TC	2.65	1.86	1.53	1.70	1.98
Chi phí lãi vay	2.37	2.09	1.72	1.57	1.32
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.25	7.37	7.98	7.84	8.30
Chi phí QLDN	3.78	4.84	4.82	4.20	4.03
LN thuần từ HĐKD	2.76	5.47	0.27	0.28	3.13
Lợi nhuận khác	-0.09	-0.26	3.93	0.01	-0.15
LN trước thuế	2.67	5.21	4.19	0.29	2.98
Lợi nhuận sau thuế	2.37	4.50	3.37	0.23	2.41
LNST của CĐ cty mẹ	2.37	4.50	3.37	0.23	2.41

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.1	14.8	5.56	11.1	4.68
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.9	-5.71	-3.59	-9.56	9.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.39	-6.11	-3.75	-3.76	-23.6
Tiền đầu kỳ	14.9	18.7	21.7	20.0	17.7
Lưu chuyển tiền thuần	**3.85**	**3.01**	**-1.78**	**-2.27**	**-9.18**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.01	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	18.7	21.7	20.0	17.7	8.49

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic